

DU THẢO

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THU HỒI THỰC HIỆN DỰ ÁN XUẤT TUYẾN 110KV SAU TBA 220KV DƯƠNG KINH (DIỆN TÍCH ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN PHƯỜNG DƯƠNG KINH) (ĐỢT 1)

Dương Kinh, ngày tháng năm 2026

Stt	Họ và tên Người quản lý, sử dụng đất	Người đại diện	Địa chỉ	Trích lục bản đồ địa chính		Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Tên chân cột điện	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại		Đất nông nghiệp giao theo QĐ 03 hoặc dồn điền, đất nuôi trồng thủy sản		Đất UBND phường quản lý (Đất công ích 5%, Đất GT+TL, Đất đã GPMB (không bồi thưởng)	Bồi thưởng hoa màu, vật kiến trúc (đ)	Các khoản hỗ trợ										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đ)	
								Đất phi nông nghiệp (đất được nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm)						Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)		Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm						Hỗ trợ sản xuất kinh doanh			
				Từ bản đồ số	Số hiệu thửa	Diện tích (500.000đ /m ²)	Thành tiền (đ)	Diện tích (130.000 đ/m ²)	Thành tiền (đ)	Tổng diện tích được giao (m ²)	Dự án cũ đã thu hồi (m ²)	TL mất ruộng (%)	Số nhân khẩu	Thành tiền (đ)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi trong chỉ giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chỉ giới (m ²)	Thành tiền (đ)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Thành tiền (đ)					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Lương Thị Cáp (nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Triệu)		TDP Sông He	1	1	211.0	VT2.8			211.0	27,430,000			464.0	0.0	45.5%	1	4,050,000	211	211.0		137,150,000	211.0	8,229,000	176,859,000
2	Phạm Văn Tính (chết)	Trần Thị Ngán	TDP Hải Phong	1	3	19.2	VT2.8			19.2	2,496,000			2,616.0	1,854.7	2.5%	9	18,225,000	19.2	19.2		12,480,000	19.2	748,800	33,949,800
3	Nguyễn Văn Ba		TDP Hải Phong	1	5	185.0	VT2.8			185.0	24,050,000			2,768.0	1,825.0	19.6%	8	16,200,000	185	23.5	161.5	120,250,000	185.0	7,215,000	167,715,000
4	Phạm Văn Tính (Nhầm)		TDP Hải Phong	1	6	107.4	VT2.8			107.4	13,962,000			3,130.0	1,170.9	5.5%	7	14,175,000	107.4	107.4		69,810,000	107.4	4,188,600	102,135,600
5	Bùi Thị Thủy (con ông Bùi Văn Thê)	Phạm Trung Hiếu	TDP Hải Phong	2	13	31.1	VT2.15M			31.1	4,043,000		150,600	2,148.0	0.0	1.4%	9	18,225,000	31.1	31.1		20,215,000	31.1	1,212,900	43,846,500
6	Phạm Thanh Sơn (chết)	Nguyễn Thị Thôn (vợ)	TDP Hải Phong	2	15	257.7	VT2.15M			257.7	33,501,000			1,488.0	810.1	38.0%	8	32,400,000	257.7	257.7		167,505,000	257.7	10,050,300	243,456,300
7	Đỗ Văn Bình (nhận chuyển nhượng của ông Đặng Xuân Vồ)	Lê Thị Chin (nhận chuyển nhượng của ông Đặng Xuân Vồ)	TDP Thủy Giang	2	24	354.0	VT2.16M			354.0	46,020,000			354.0	0.0	100.0%	2	16,200,000	354	154.1	199.9	230,100,000	354.0	13,806,000	306,126,000
8	Ngô Thị Ngọc Lan		TDP Hòa Nghĩa	2	25	141.7	VT2.16M			141.7	18,421,000			2,596.0	1,559.3	13.7%	14	28,350,000	141.7	38.3	103.4	92,105,000	141.7	5,526,300	144,402,300
9	Đinh Văn Tịnh		TDP Hải Hòa	4	4	119.0	VT2.21			119.0	15,470,000			1,922.0	1,802.0	99.2%	9	72,900,000	119	24.8	94.2	77,350,000	119.0	4,641,000	170,361,000
10	Nguyễn Dương Thường		TDP Hải Hòa	4	5	120.0	VT2.21			120.0	15,600,000			2,818.0	2,698.0	100.0%	15	121,500,000	120	86.9	33.1	78,000,000	120.0	4,680,000	219,780,000
11	Trần Văn Ngoan (nhận CN của ông Bùi Công Nhanh)		TDP Hải Thành	4	3	49.8	VT2.21			49.8	6,474,000			527.0	29.05	10.0%	1	2,025,000	49.8	49.8		32,370,000	49.8	1,942,200	42,811,200
12	Vũ Văn Âm		TDP Hải Hòa	4	6	211.6	VT2.21			211.6	27,508,000			2,055.0	1,843.4	100.0%	8	64,800,000	211.6	123.6	88.0	137,540,000	211.6	8,252,400	238,100,400
13	UBND phường Dương Kinh	Nguyễn Đức Tiếp (5%)	TDP Hải Thành	1	8	49.2	VT2.9					49.2													
				1	9	246.8	VT2.9					246.8													
14	Phạm Thị Trinh	Nguyễn Văn Việt (chồng)	TDP Hải Thành	4	1	388.4	VT2.22			388.4	50,492,000														50,492,000

Stt	Họ và tên Người quản lý, sử dụng đất	Người đại diện	Địa chỉ	Trích lục bản đồ địa chính		Tổng diện tích đất thu hồi (m ²)	Tên chân cột điện	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại		Đất nông nghiệp giao theo QĐ 03 hoặc đơn diện, đất nuôi trồng thủy sản	Đất UBND phường quản lý (Đất công ích 5%, Đất GT+TL, Đất đã GPMB (không bồi thường)	Bồi thường hoa màu, vật kiến trúc (đ)	Các khoản hỗ trợ										Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đ)			
				Đất phi nông nghiệp (đất được nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm)	Đất nông nghiệp giao theo QĐ 03 hoặc đơn diện, đất nuôi trồng thủy sản			Tổng diện tích được giao (m ²)	Dự án cũ đã thu hồi (m ²)				Hỗ trợ ổn định đời sống (đ)			Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm				Hỗ trợ sản xuất kinh doanh						
													Diện tích (500.000đ /m ²)	Thành tiền (đ)	Diện tích (130.000 đ/m ²)	Thành tiền (đ)	TL mất ruộng (%)	Số nhân khẩu	Thành tiền (đ)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích thu hồi trong chi giới (m ²)	Diện tích thu hồi ngoài chi giới (m ²)		Thành tiền (đ)	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Thành tiền (đ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
15	TCT Phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam (VIDIFI)		Tầng 8,9,10 tòa nhà LILAMA 10 đường Tổ Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3	18	1,818.6	VT2.16M + VT2.17M + VT2.18M + VT2.19 + Cấp ngâm +VT2.20M	1,818.6	993,350,000																993,350,000	
16	UBND phường Đương Kinh			4	2	168.1	VT2.21	168.1																		
				1	2		VT2.8				209.6															
				1	4		VT2.8				21.1															
				1	7		VT2.8				8.7															
				1	10		VT2.9				2.0															
				3	3	330.2	VT2.15				33.0															
				3	15		C01A + Cấp ngâm				39.7															
				4	7		VT2.21					16.1														
Cộng					4,808.8		1,986.7	993,350,000	2,195.9	285,467,000	626.2	150,600	22,886	13,592		91	409,050,000	1,807.5	1,127.4	680.1	1,174,875,000	1,807.5	70,492,500	2,933,385,100		
Kinh phí hành chính																								58,667,702		
Tổng cộng																									2,992,052,802	

Bảng chữ: Hai tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, không trăm năm mươi hai nghìn, tám trăm lẻ hai đồng./.